

Số: 292/BC-UBND

Vĩnh Phong, ngày 26 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Hợp phần 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030

Căn cứ Công văn số 1401/SDTTG-CSDT, ngày 22/06/2026 của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh An Giang về việc báo cáo tình hình thực hiện Hợp phần 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phong báo cáo tình hình thực hiện như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÌNH HÌNH ĐỊA PHƯƠNG

1. Điều kiện tự nhiên

Xã Vĩnh Phong được hình thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Vĩnh Phong, Phong Đông và thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận cũ. Toàn xã có 11.296 hộ với 43.710 khẩu (trong đó dân tộc Kinh 39.017 chiếm 89.26%, dân tộc Hoa 1.177 chiếm 2.69%, dân tộc Khmer 3.447 chiếm 7.89%, dân tộc khác 69 chiếm 0,16%). Xã có 20 ấp với 183 tổ nhân dân tự quản. Đời sống của người dân sống chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và mua bán nhỏ lẻ.

2. Đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội

a. Tình hình kinh tế

Tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số có những bước phát triển rõ rệt, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện, người dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tích cực sản xuất kinh doanh, xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh. Tuy nhiên, xã Vĩnh Phong vẫn là một trong những địa phương còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, trình độ dân trí không đồng đều.

b. Tình hình xã hội và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó:

- Số người dân tộc thiểu số là 4.693 người (Trong đó: dân tộc Hoa 1.177, dân tộc Khmer 3.447, dân tộc khác 69);
- Trên địa bàn xã có 08 hộ nghèo, 38 hộ cận nghèo dân tộc thiểu số.
- Tỷ lệ hộ nghèo: 0.82%, tỷ lệ hộ cận nghèo: 1.94%.

3. Phạm vi thực hiện Chương trình và Hợp phần 2

- Trên phạm vi toàn xã.



- Xã Vĩnh Phong thuộc xã khu vực I.
- Có 5 ấp thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số (trong đó không có ấp đặc biệt khó khăn).

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Việc thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2026-2030

Ban hành Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia xã Vĩnh Phong giai đoạn 2026-2030; Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 về việc thành lập Tổ giúp việc tham mưu cho Ban Chỉ đạo xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn xã Vĩnh Phong; Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 về việc thành lập Tổ giúp việc tham mưu cho Ban Chỉ đạo xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững xã Vĩnh Phong, giai đoạn 2025-2035

2. Xây dựng, ban hành văn bản theo phân cấp¹

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2026
- Hợp phần 2 xã Vĩnh Phong không có chuyên nguồn nên không thuộc chương trình.

3. Công tác truyền thông, tăng cường năng lực quản lý, thực hiện nội dung, hoạt động của Chương trình và Hợp phần 2

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến Chương trình bằng nhiều hình thức phù hợp như tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh, lồng ghép trong các cuộc họp, hội nghị, sinh hoạt đoàn thể và thông qua các nền tảng thông tin điện tử. Qua đó góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong việc tham gia thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

4. Việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước, năng lực quản lý dự án trong thực hiện Chương trình

Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, quản lý ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình. Việc lập, phân bổ, giao dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện đúng quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, đối tượng và phạm vi hỗ trợ của Chương trình

¹ Trong từng nội dung báo cáo, đề nghị cung cấp thông tin/ nội dung thực hiện về (1) CTMTQG nói chung và (2) Hợp phần 2 thuộc Chương trình.

5. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá Hợp phần 2 và Chương trình trên địa bàn; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định

Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của cơ quan cấp trên; bảo đảm nội dung báo cáo đầy đủ, chính xác, đúng thời gian quy định. Công tác tổng hợp số liệu, cập nhật thông tin được thực hiện kịp thời, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.

III. CÔNG TÁC LẬP, PHÊ DUYỆT, GIAO VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NSNN HỢP PHẦN 2

Ủy ban nhân dân xã đã ban hành Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 28/11/2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2026 - 2030.

Năm 2026, xã Vĩnh Phong chưa thực hiện kế hoạch vốn hợp phần 2 (chưa có quyết định giao dự toán của giai đoạn 2026 - 2030).

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu Chương trình 1719 giai đoạn 2021-2025 (tính đến ngày 30/6/2026)

- a) Các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình 1719 đã hoàn thành.
- b) Các mục tiêu, chỉ tiêu còn dở dang tiếp tục thực hiện trong năm 2026.
- c) Các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình dự kiến không thể hoàn thành.

(Tổng hợp mục tiêu, chỉ tiêu tại Phụ lục II kèm theo)

2. Rà soát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2026-2030

(Nội dung xác định mục tiêu, chỉ tiêu cơ bản trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo biểu Phụ lục III kèm theo)

3. Rà soát, đề xuất nhu cầu cấp thiết liên quan đến đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số

Qua rà soát nhu cầu cấp thiết liên quan đến đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn xã có 01 hộ có nhu cầu sửa chữa nhà; 02 hộ có nhu cầu về nước sinh hoạt phân tán; 175 hộ có nhu cầu nước sinh hoạt tập trung.

V. ĐỐI VỚI VỐN NSNN CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (CHƯƠNG TRÌNH 1719) ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN SANG NĂM 2026

Trong giai đoạn 2021 - 2025 xã Vĩnh Phong đã thực hiện và giải ngân nguồn vốn, không có nguồn vốn chuyển sang năm 2026.



VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi, kết quả đạt được

Được sự quan tâm và đầu tư của trên, nguồn vốn được tỉnh phân bổ kịp thời, đáp ứng được nhu cầu để thực hiện các dự án đề ra. Các công trình, dự án tổ chức thực hiện được người dân đồng tình ủng hộ và tham gia thực hiện.

2. Khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất hướng xử lý

Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số, nhất là việc mở lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số hiện tại rất ít người tham gia, từ đó tiến độ thực hiện và giải ngân cho dự án chậm.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Hợp phần 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Vĩnh Phong. *Ly Kim C*

Nơi nhận:

- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- CT, các PCT UBND xã;
- Phòng VHXXH;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, vvduyen.



Nguyễn Văn Sỹ



Phụ lục I

KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vinh Phong)

Đơn vị: triệu đồng

Đvt: triệu đồng

TT	Nội dung/nội dung thành phần	NỘI DUNG, HOẠT ĐỘNG CHI TỪ NGUỒN NSNN GIAI ĐOẠN 2026-2030									HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC HỢP PHÁP KHÁC	Ghi chú
		Kế hoạch vốn NSNN giai đoạn 2026-2030			Từ nguồn ngân sách trung ương			Từ nguồn ngân sách địa phương				
1	2	3=4+5	4=7+10	5=8+11	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
		Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN		
	Tổng cộng I + II											
I	HỢP PHẦN THỨ NHẤT											
1	Nội dung thành phần 01											
2	Nội dung thành phần 02											
												
10	Nội dung thành phần 10											
II	HỢP PHẦN THỨ HAI	0										
1	Nội dung thành phần 01											
1.1	Nội dung 01											
1.2	Nội dung 02											
2	Nội dung thành phần 02											
2.1	Nội dung 01											
2.2	Nội dung 02											



Phụ lục II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA CHƯƠNG TRÌNH 1719

(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phong)

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Cấp có thẩm quyền giao	Kết quả thực hiện đến 30/6/2026	Dự kiến kết quả đến hết năm 2026	Đánh giá kết quả hết năm 2026 (Đạt/ Không đạt)
1	Mục tiêu về tỷ lệ giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số bình quân hằng năm (%)		0.6%/năm	0.6%/năm	đạt
2	Nhóm mục tiêu số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (phần đầu 50% xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn)		không có		
-	Tỷ lệ xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (%)	50			
-	Tỷ lệ thôn, bản ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (%)	50			
3	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số [(Thu nhập bình quân đầu giai đoạn 13,92 triệu đồng/người/năm (Theo thống kê thực trạng KT-XH của 53 DTTS năm 2019)]	2 lần	3.0	3.0	đạt
4	Nhóm mục tiêu về cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã thôn vùng đồng bào DTTS và MN				
-	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông (%)	100	100	100	đạt
-	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	70	100	100	đạt
-	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố (%)	100	100	100	đạt
-	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố (%)	100	100	100	đạt
-	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp, sử dụng điện lưới quốc gia (%)	99	99	99	đạt
-	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	90	90	90	đạt
-	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình (%)	100	100	100	đạt
-	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh (%)	100	100	100	đạt
5	Nhóm mục tiêu về lĩnh vực giáo dục				
-	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường (%)	>98%	100	100	đạt
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường (%)	>97%	100	100	đạt
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường (%)	>95%	100	100	đạt
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường (%)	>60%	>60%	>60%	đạt

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Cấp có thẩm quyền giao	Kết quả thực hiện đến 30/6/2026	Dự kiến kết quả đến hết năm 2026	Đánh giá kết quả hết năm 2026 (Đạt/ Không đạt)
-	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông (%)	>90%	>90%	>90%	đạt
6	Nhóm mục tiêu về lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe người dân				
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế (%)	98%	100	100	đạt
-	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ) (%)	>80%	>80%	>80%	đạt
-	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế (%)	>80%	>80%	>80%	đạt
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	<15%	5,5%	5,5%	đạt
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	>50 %	>50 %	>50 %	đạt
8	Nhóm mục tiêu về bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc (%)				
-	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng (%)	80%	100	100	đạt
-	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	50%	10%	10%	không đạt
9	Nhóm mục tiêu về công tác định canh, định cư, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào		số liệu từ 2021-2025 đã hoàn thành		
-	Giải quyết đất ở (%)		0.0		
-	Giải quyết nhà ở (%)		12 căn		
-	Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất (%)		0.0		
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (%)		35 hộ		
-	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (%)		29 hộ		
-	Hỗ trợ xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung (%)		01 công trình		
-	Sắp xếp, ổn định dân cư (%)		0.0		
-	Đào tạo nghề (%)		0.0		



Phụ lục III
MỘT SỐ MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CƠ BẢN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 CỦA XÃ VINH PHONG
(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vinh Phong)

TT	Mục tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Số đầu kỳ (Ghi số tuyệt đối)	Mục tiêu phấn đấu đến năm 2030	Trong đó lũy kế theo năm				
					Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ								
1	Tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số	triệu đồng/ người/ năm		112	36	37	38	39	40
2	Giảm hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào DTTS&MN	hộ		<10%	0.6%/năm	0.6%/năm	0.6%/năm	0.6%/năm	0.6%/năm
3	Số xã vùng đồng bào DTTS&MN thoát khỏi tình trạng ĐBKK	xã		100%	không có				
4	Số thôn vùng đồng bào DTTS&MN thoát khỏi tình trạng ĐBKK	thôn		100%	không có				
5	Tỷ lệ dân số các dân tộc có khó khăn đặc thù tăng so với đầu kỳ	người		20%	không có				
II	MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU								
1	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	xã		100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Số thôn có đường trục chính được cứng hoá	thôn		100%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Số thôn có đường ô tô kết nối với trung tâm xã hoặc các trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ được rải nhựa hoặc bê tông bảo đảm đi lại quanh năm	thôn		100%	100%	100%	100%	100%	100%
4	Số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	hộ		100%	100%	100%	100%	100%	100%
5	Số hộ dân đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh,	hộ		100%	100%	100%	100%	100%	100%
	Trong đó hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	hộ		20%	20%	20%	20%	20%	20%
6	Số hộ dân đồng bào DTTS được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	hộ		100%	100%	100%	100%	100%	100%
7	Số người dân vùng đồng bào DTTS&MN tiếp cận và sử dụng dịch vụ internet, hạ tầng số góp phần thực hiện chuyển đổi số quốc gia.	người		100%	100%	100%	100%	100%	100%
8	Cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	cơ sở		100%	100%	100%	100%	100%	100%

9	Số lượng các trường phổ thông trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	trường		100%	100%	100%	100%	100%	100%
10	Số lượng các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	trường		100%	không có				
11	Số lượng các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	trường		100%	không có				
12	Số lượng các trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	trường		100%	không có				
13	Số lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	cơ sở		100%					
14	Số lượng cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	cơ sở		100%					
15	Số lượng cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, ATK, CT229 được đầu tư có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để dạy và học	cơ sở		100%	100%	100%	100%	100%	100%
16	Số hộ được hỗ trợ đất ở	hộ		100%					
17	Số hộ được hỗ trợ nhà ở	hộ		100%	100%	100%	100%	100%	100%
18	Số hộ được hỗ trợ đất sản xuất	hộ		100%					
19	Số hộ được bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư	hộ		100%					
20	Số lượng công trình được xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp chống sạt lở tại các điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học	công trình		100%	100%	100%	100%	100%	100%
21	Số lượng các công trình đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh được đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp	công trình		100%	100%	100%	100%	100%	100%

Ghi chú: Đề nghị ghi số tuyệt đối (số lượng)



Phụ lục IV

SỐ KINH PHÍ NGUỒN NSTW ĐỀ XUẤT Kéo dài, chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 của xã Vinh Phong

(Kèm theo Báo cáo số 292/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vinh Phong)

Đvt: triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí đề xuất kéo dài, chuyển nguồn thực hiện sang năm 2026			Kinh phí không còn nhu cầu sử dụng, hoàn trả NSTW			Số vốn NSTW chuyển nguồn sang năm 2026 đã làm thủ tục tại KBNN theo quy định (đến 31/5/2026)			Kết quả giải ngân vốn NSTW năm 2025 được kéo dài sang thực hiện năm 2026 (đến 31/5/2026)			Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	2	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	15
1	Vĩnh Phong	0												